

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GDA)

CTCP Tôn Đông Á

Ngày
29/12/2023

25,200 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

5.9%

4.1%

14.6%

DT thuần
2023

17,435

tỷ VNĐ

YoY: ▼4,179| -19.3%

LN thuần
2023

309

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 610| 203%

LN sau thuế
2023

284

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 561| 203%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

3.5%

YoY: +/-▲ 3.7%

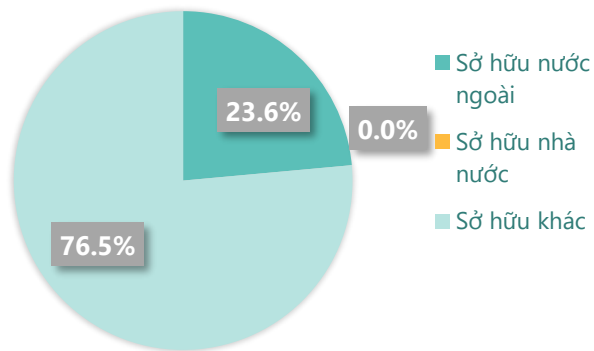
ROE
2023

8.0%

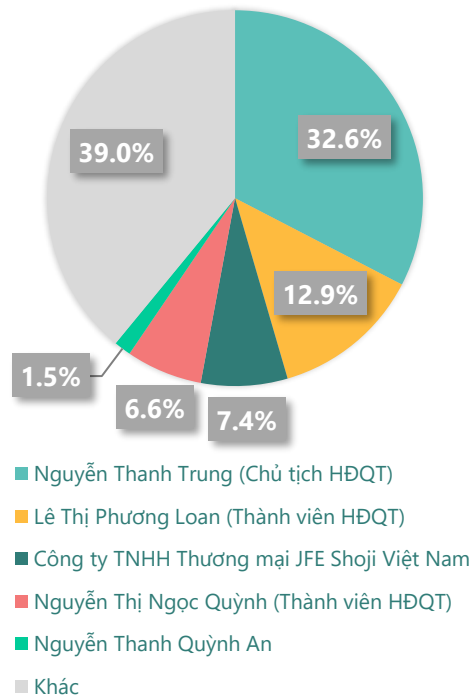
YoY: +/-▲ 16.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,120 - 33,312
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,890
Số lượng CPLH (CP)	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	181,320
Sở hữu nước ngoài	23.6%
Beta	1.49
EPS	2,473
P/E	10.2

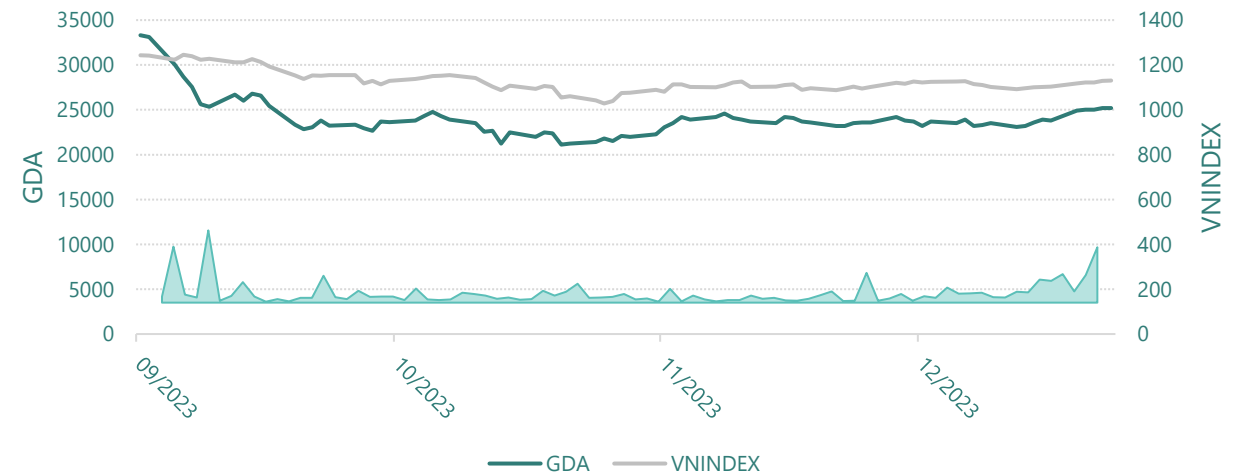
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



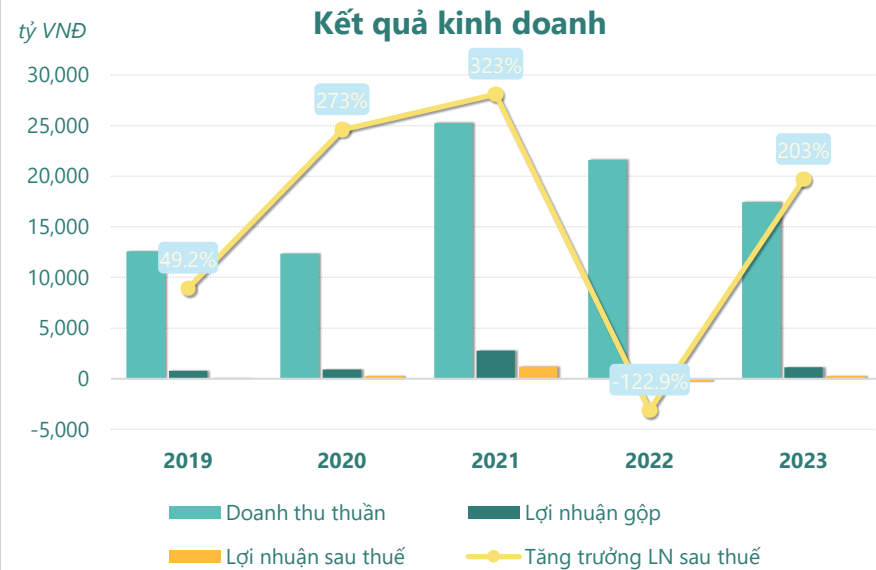
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **GDA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.3%** chỉ còn **17,435** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 203%** đạt **283.6** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

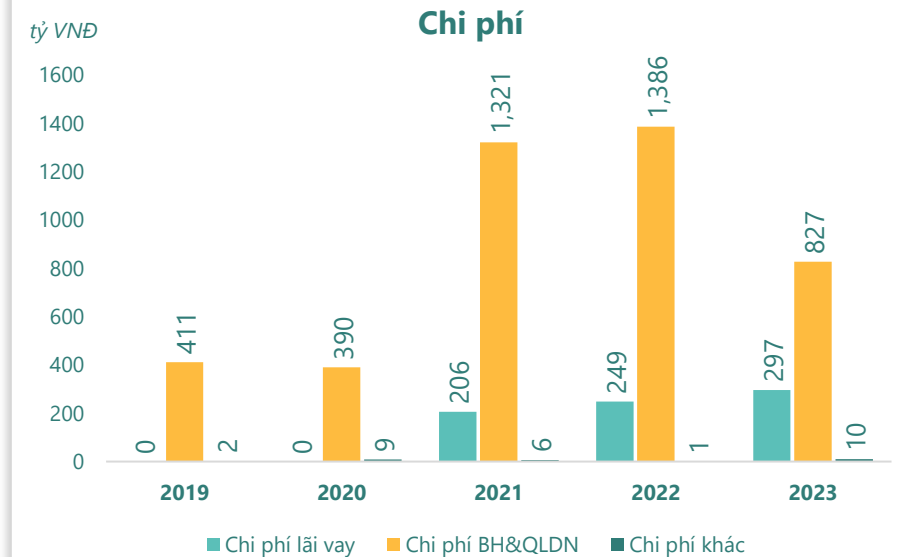
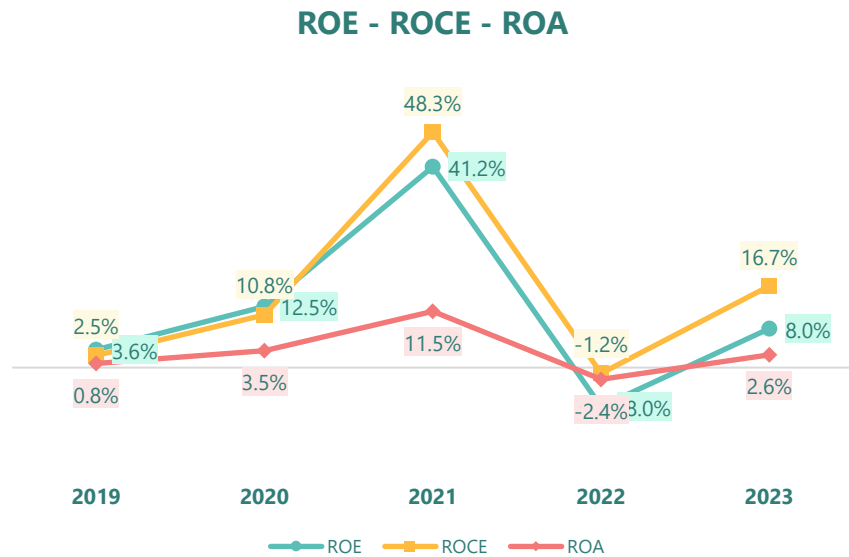
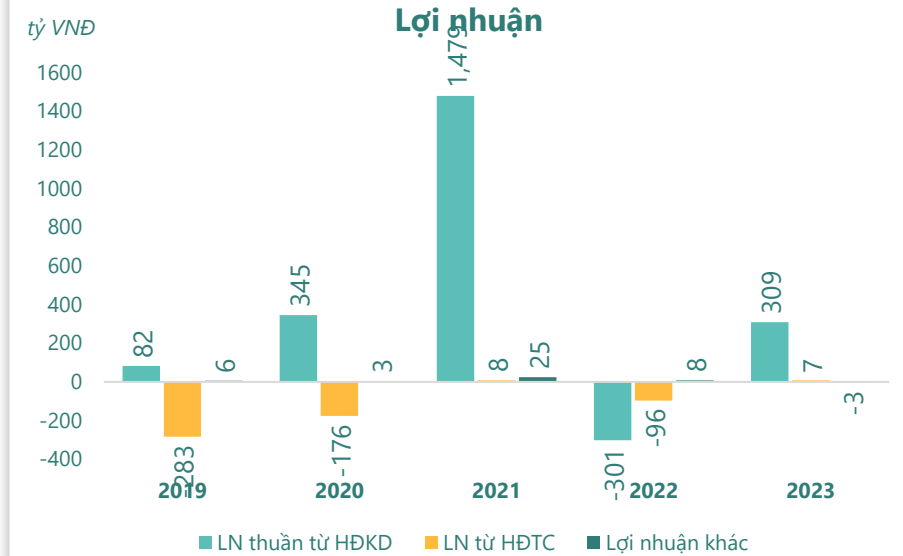
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **GDA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **309.0** tỷ đồng, **tăng lên 609.9** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (382.8 tỷ đồng) là 73.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **296.6** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **827.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.92** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

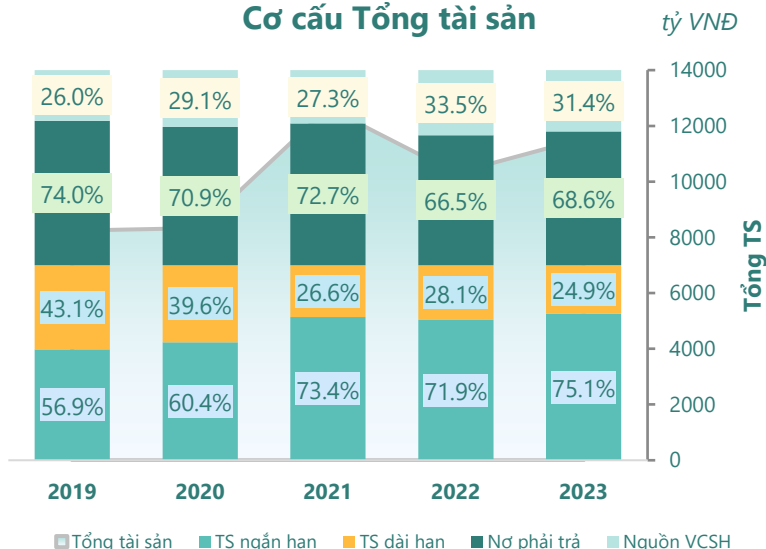
ROE của GDA năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.02%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



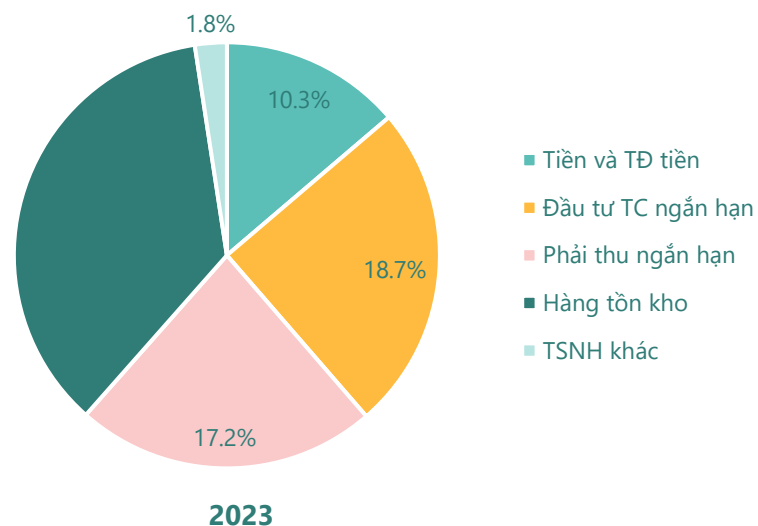


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

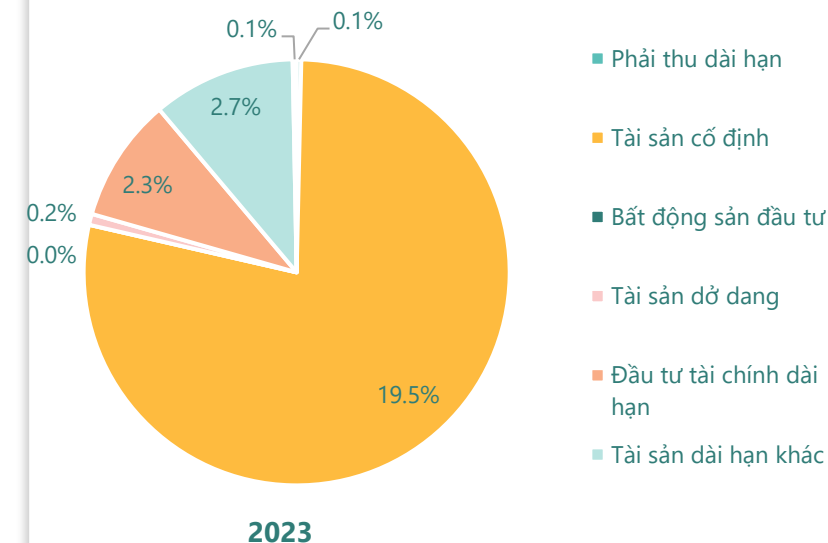
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GDA** năm 2023 tăng trưởng **12.0%** so với năm trước, đạt **11,542** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của GDA đạt **8,670** tỷ đồng, tăng trưởng **17.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

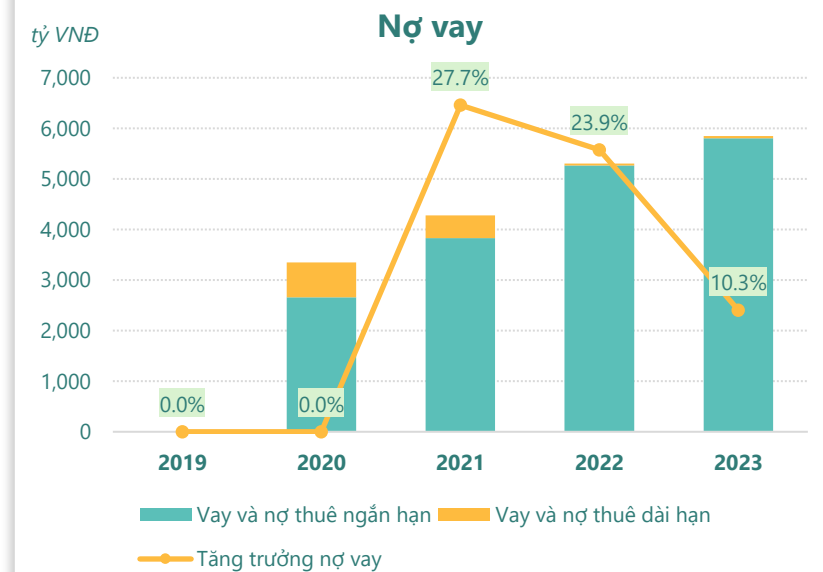
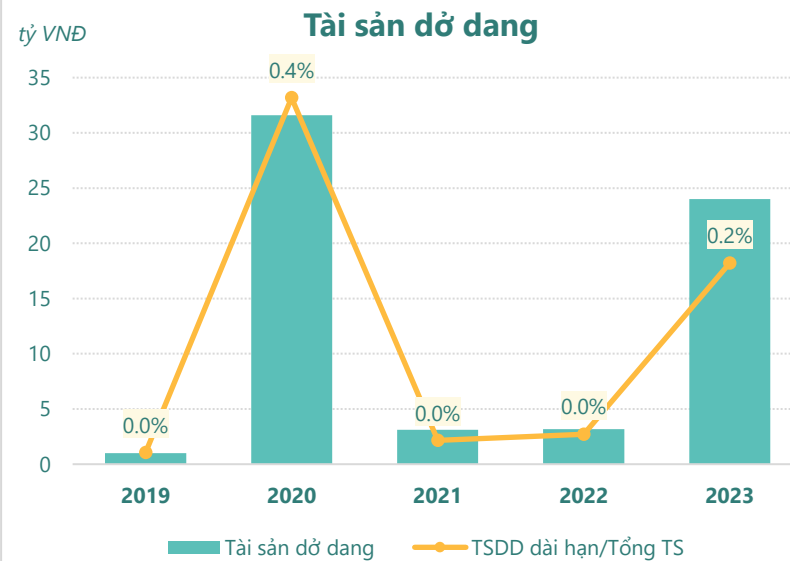
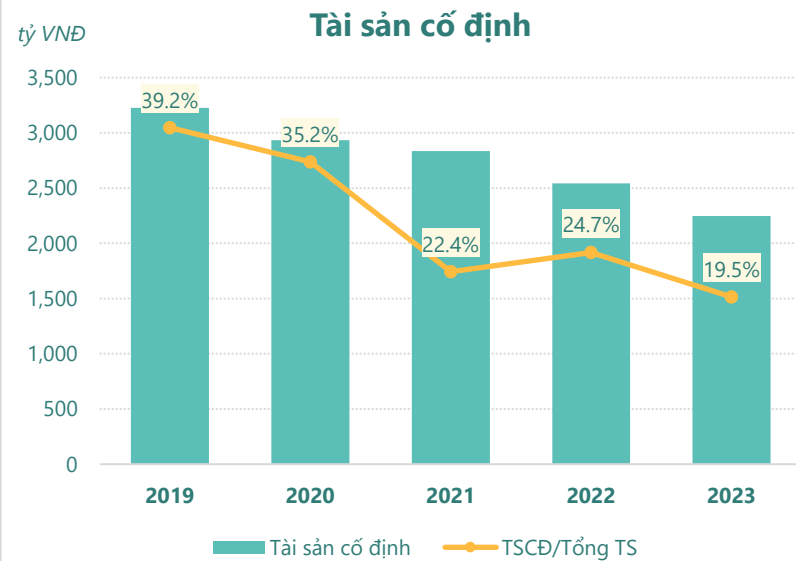
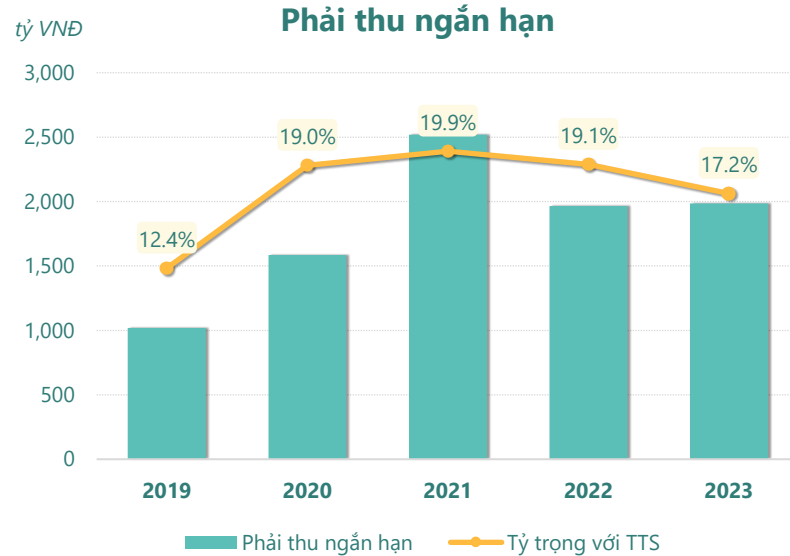
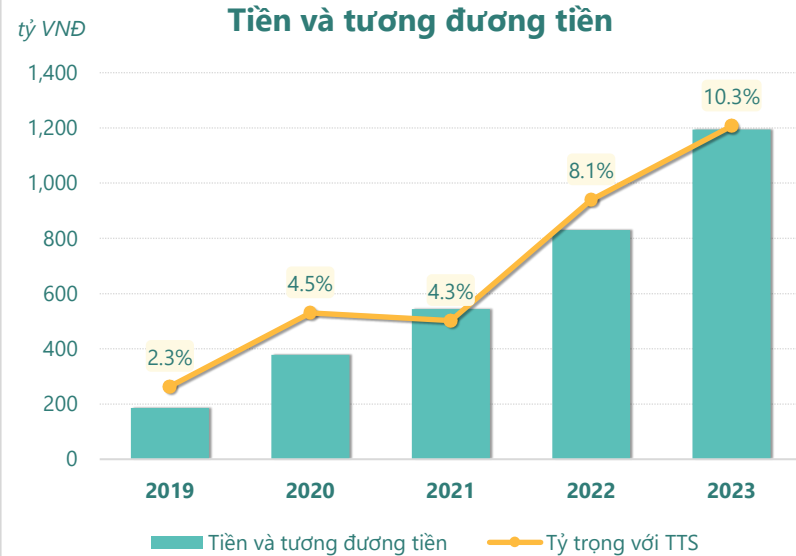
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **2,872** tỷ đồng giảm **0.81%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.70%.

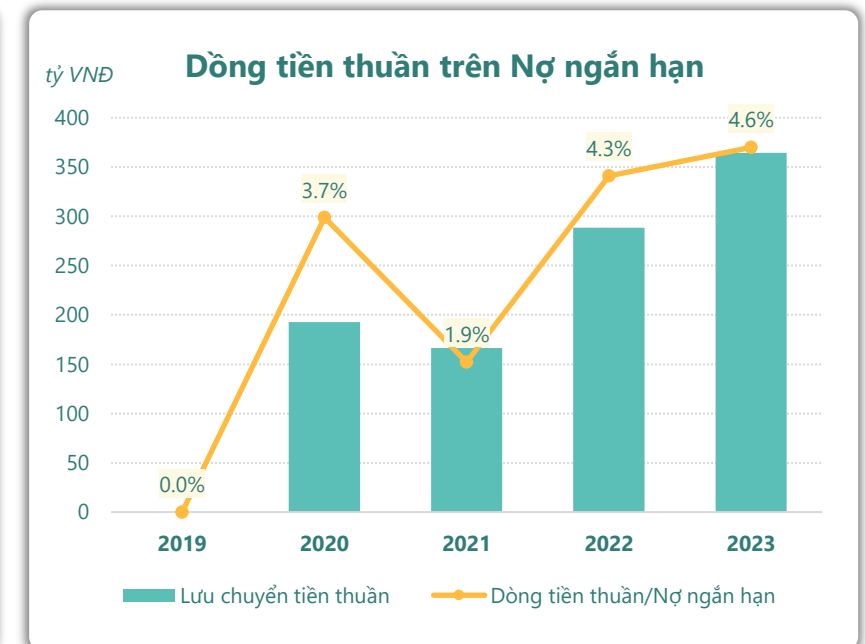
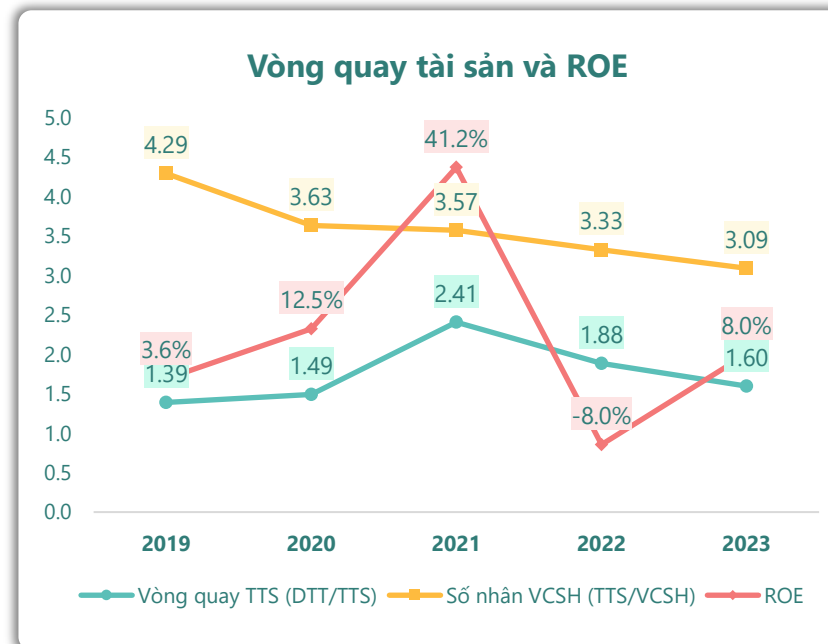
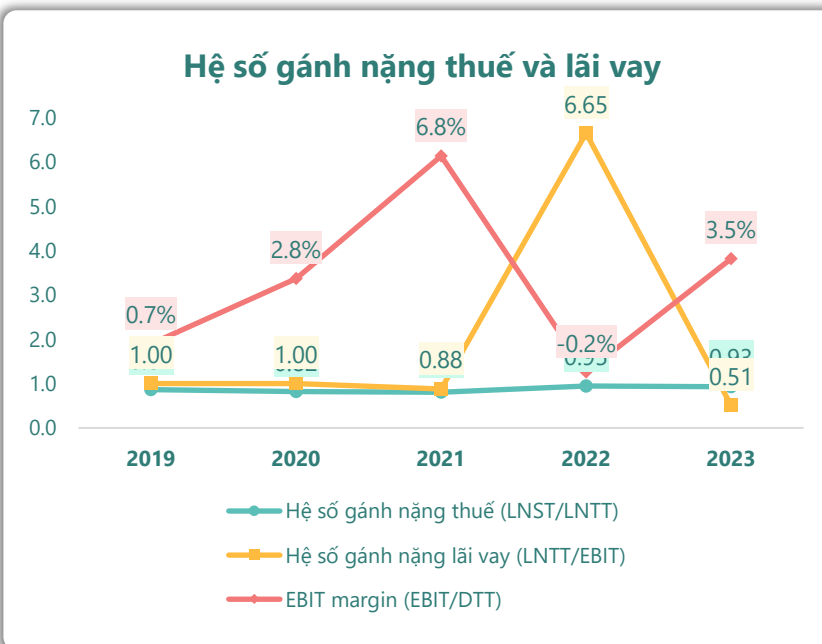
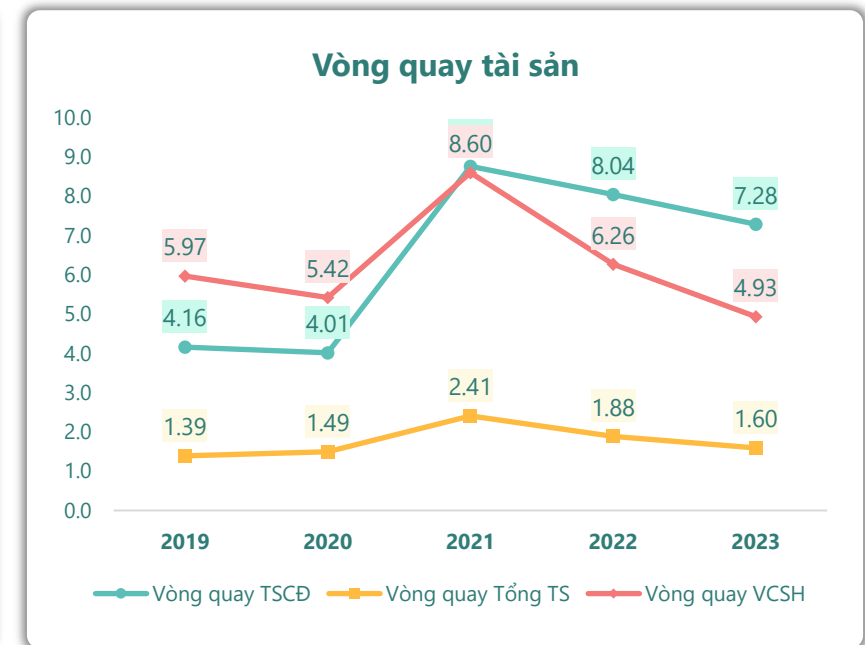
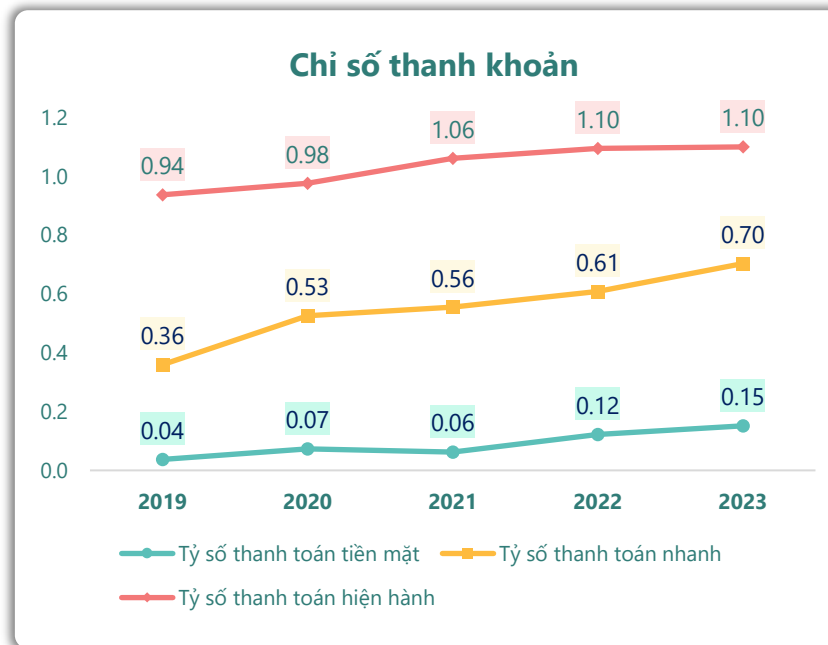
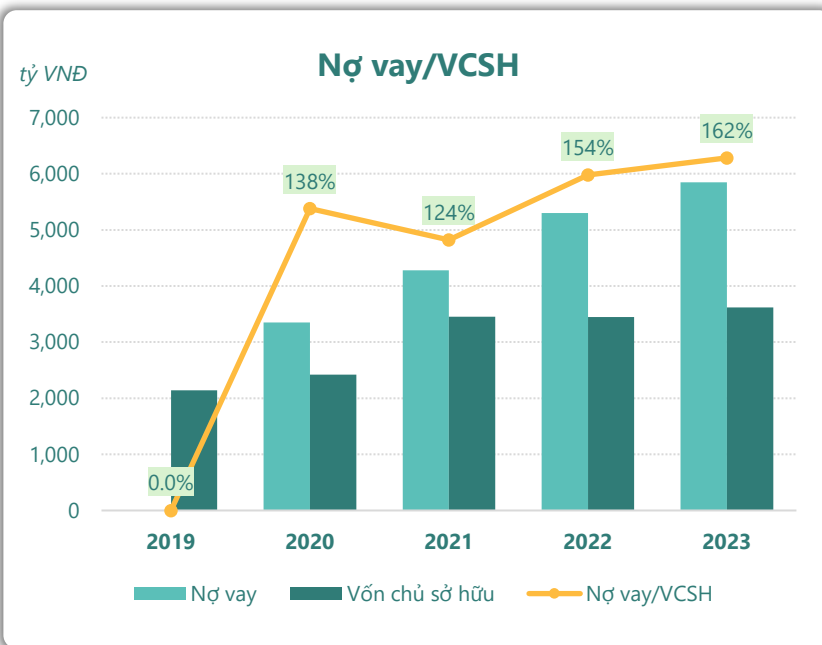
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	12,361	25,262	21,614	17,435
Giá vốn hàng bán	11,450	22,470	20,433	16,305
Lợi nhuận gộp	911	2,792	1,181	1,129
Doanh thu HĐTC	94.7	266	407	378
Chi phí TC	271	258	504	371
Chi phí lãi vay	0	206	249	297
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	292	1,212	1,245	764
Chi phí QLDN	97.5	109	141	63.1
LN thuần từ HĐKD	345	1,479	-301	309
Lợi nhuận khác	2.64	24.7	8.35	-3.06
LN trước thuế	348	1,503	-293	306
Lợi nhuận sau thuế	286	1,210	-277	284
LNST của CĐ cty mẹ	286	1,210	-277	284

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,195	665	-1,104	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-416	-1,221	-67.8	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-586	722	1,460	331
Tiền đầu kỳ	186	379	544	830
Lưu chuyển tiền thuần	193	166	288	364
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.75	-2.96	-0.37
Tiền cuối kỳ	379	544	830	1,194

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	8,334	12,648	10,306	11,542
Tài sản ngắn hạn	5,037	9,281	7,410	8,670
Tiền và tương đương tiền	379	544	830	1,194
Đầu tư tài chính ngắn hạn	659	1,625	1,162	2,156
Phải thu ngắn hạn	1,584	2,520	1,965	1,984
Hàng tồn kho	2,326	4,427	3,291	3,127
Tài sản ngắn hạn khác	89.0	165	163	209
Tài sản dài hạn	3,297	3,367	2,895	2,872
Phải thu dài hạn	4.92	4.87	6.37	10.1
Tài sản cố định	2,933	2,834	2,541	2,247
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	31.6	3.11	3.18	24.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	200	30.6	271
Tài sản dài hạn khác	328	325	314	312
Lợi thế thương mại	0	0	0	8.66
Nợ phải trả	5,911	9,196	6,857	7,923
Nợ ngắn hạn	5,157	8,745	6,766	7,879
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,658	3,828	5,266	5,804
Phải trả người bán ngắn hạn	1,476	2,352	1,264	1,328
Nợ dài hạn	754	451	90.7	43.7
Vay và nợ thuê dài hạn	693	451	35.0	43.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,423	3,452	3,449	3,619
Vốn chủ sở hữu	2,423	3,452	3,449	3,619
Vốn điều lệ	975	1,023	1,147	1,147
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0